CÁC ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

I- tôi- ngôi thứ 1 – số ít

You : bạn – ngôi thứ 2, số ít và số nhiều

He: anh ấy
she: cô ấy } ngôi thứ 3, số ít
It: nó

We: chúng tôi – ngôi thứ 1, số nhiều

They: họ, ngôi thứ 3, số nhiều

LIVEWORKSHEETS

1. Grammar: present simple (thì hiện tại đơn)

Vd: - I eat cabbage every week. – I don't eat cabbage every week

Do you eat cabbage every week?

My dad loves it.- My dad doesn't love it

? Does your dad love it?

She eats it every day.

a. form: hình thức:+ **S + V(s/es)**

phủ định (-) S + don't/doesn't + V_0

nghi vấn (?) Do/Does + S + V_0 ?

Đối với động từ TO BE (+)	Đối với động từ TO BE (-)
I am	I am not
You are	You are not/ aren't
He/she/ it is	He/she/ it is not/ isn't
We/they/you are	We/they/you are not/ aren't

LIVEWORKSHEETS

Unit 5: con't

b. Cách làm bài tập về hiện tại đơn

+ B1: Xem chủ từ có phải ngôi 3 số ít không

*Không phải ngôi 3 số ít : thì động từ không thêm s/es

*phải ngôi 3 số ít: thì thêm s/es

- Thêm es nếu động từ kết thúc là o, s,z,ch,x,sh(...+es.....)
- Thêm s nếu động từ kết thúc là các âm còn lại

Động từ kết thúc là phụ âm + y thì đổi y thành i và thêm es.

Vd: study - studies

LIVEWORKSHEETS

Wednesday, July 26th, 2023

Unit 5: con't

Cách phát âm s/es

1. /s/ khi kết thúc LÀ th, p, k, f,t (thời phong kiến fương tây)

Stops, books

2. /iz/ ce,s,x, sh, ch, z,ge (chị em, sắm, xe, sh, chạy , zô ghe)

Watches, dishes

3. /z/ còn lại

leaves

LIVEWORKSHEETS

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI ĐƠN:

trong câu có các trạng từ:

Always: luôn luôn

Usually: thường hay

Often: thường

Sometimes: đôi khi

Never: không bao giờ

Every: mỗi (everyday/ every week/ every year)

Once : một lần/ twice: hai lần / three times: 3 lần

Once a week: một lần một tuần

Twice a week

Three times a week…

Rarely/seldom: hiếm khi

LIVEWORKSHEETS